

第7課

ひらがな		漢字	ベトナム語
なきます	I	泣きます	Khóc
わらいます	I	笑います	Cười
ねむります	I	眠ります	Ngủ
かわきます 「シャツが〜」	I	乾きます	Khô [áo sơ mi~]
すべります	I	滑ります	Trượt
おきます 「じこが〜」	II	置きます	Xảy ra [tai nạn]
ちょうせつします	III	調節します	Điều chỉnh
ぬれます 「シャツが〜」	II		Ướt [áo sơ mi~]
きけん「な」		危険「な」	Nguy hiểm
こい		濃い	Đặc, đậm
うすい		薄い	Loãng, nhạt
あつい		厚い	Dày
ふとい		太い	Đậm
ほそい		細い	Nhạt
くうき		空気	Không khí
あんぜん「な」		安全「な」	Nguy hiểm

ひらがな	漢字	ベトナム語
わしょく	和食	Món ăn kiểu Nhật
ようしょく	洋食	Món ăn kiểu Tây
おかず		Thức ăn
りょう	量	Lượng
一倍	一倍	Gấp – lần
シングル		Phòng đơn
ツイン		Phòng đôi
せんたくもの	洗濯物	Áo quần giặt
DVD		DVD
どうなさいますか。		Chị muốn làm gì?
カット		Cắt tóc
シャンプー		Dầu gội (~をします: gội đầu)
どういうふうになさいますか。		Chị muốn cắt như thế nào?
ショート		Cắt ngắn
~みたいにしてください。		Anh hãy cắt như~.
これでよろしいでしょうか。		Như thế này được chưa ạ?

ひらがな

漢字

ベトナム語

「どうも」お疲れさまでした。			Xong rồi ạ, cảm ơn chị. (nhân viên nói với khách hàng)
いやがります	I	嫌がります	Ghét, không thích
また			Hơn nữa
うまく			Tốt, giỏi
じゅんじょ		順序	Trình tự
あんしん「な」		安心「な」	Yên tâm
ひょうげん		表現	Biểu hiện, cách nói
たとえば		例えば	Ví dụ
わかれます	II	別れます	Chia tay
これら			Những từ này
えんきがわるい		延期が悪い	Xui, không may
なみだ		涙	Nước mắt



さんこうことば
参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



びよういん りはつてん
美容院・理髪店 - HIỆU LÀM ĐẸP, HIỆU CẮT TÓC

カット	cắt tóc
パーマ	uốn tóc
シャンプー	gội dầu
トリートメント	dầu dưỡng tóc
ブロー	sấy tóc
カラー	màu tóc
エクステ	nối tóc



ネイル	chăm sóc móng
フェイシャルマッサージ	mát xa mặt
メイク	trang điểm
着付け	dịch vụ mặc kimono

耳が見えるくらいに
 肩にかかるくらいに
 まゆが隠れるくらいに
 1センチくらい
 この写真みたいに

切ってください。
 Hãy cắt (tóc) cho tôi

để hở tai.
 đến cỡ ngang vai.
 để che được lông mày.
 khoảng 1 cm.
 như kiểu trong tấm ảnh này.

髪をとかす	chải tóc	ひげ/顔をそる	cạo râu/mặt
髪を分ける	rẽ ngôi tóc	化粧/メイクする	trang điểm
髪をまとめる	buộc tóc	三つ編みにする	búi ba
髪をアップにする	búi tóc	刈り上げる	hót lên
髪を染める	nhuộm tóc	パーマをかける	uốn tóc

おわり